

| New words | Transcription           |       | Meaning                 |
|-----------|-------------------------|-------|-------------------------|
|           | /bi: m ni:d/            |       | cần                     |
|           | /ka:z/                  | (v)   | gây ra                  |
|           | / 'tʃær.ɪ.ti/           | (n)   | từ thiện                |
|           | /di: ʃɒr.ɪ 'steɪ.ʃən/   | (n)   | sự phá rừng             |
|           | / ,dɪs.ə 'piər/         | (v)   | biến mất                |
|           | /də ei 'sɜ:.veɪ/        |       | tiến hành cuộc điều tra |
|           | /ɪ 'fekt/               | (n)   | ảnh hưởng               |
|           | /ɪ ,lek 'trɪs.ɪ.ti/     | (n)   | điện                    |
|           | / 'en.ə.dʒi/            | (n)   | năng lượng              |
|           | /m 'vaɪ .rən .mən<br>t/ | (n)   | môi trường              |
|           | /ɪks 'tʃeɪnd ʒ/         | (v)   | trao đổi                |
|           | /m 'vaɪt/               | (v)   | mời                     |
|           | / 'nætʃ.ər.əl/          | (adj) | tự nhiên                |
|           | /pə 'lu:t/              | (v)   | làm ô nhiễm             |
|           | /pə 'lu: .ʃən/          | (n)   | sự ô nhiễm              |
|           | / 'prez.ɪ.dənt/         | (n)   | chủ tịch                |
|           | / ,ri: 'saɪ.kl /        | (v)   | tái chế                 |
|           | / ,ri: 'saɪ.klɪŋ bɪn/   | (n)   | thùng đựng đồ tái chế   |
|           | /rɪ 'dʒu:s/             | (v)   | giảm                    |
|           | / ,ri: 'fɪləbl/         | (adj) | có thể bơm /làm đầy lại |

|  |                      |     |               |
|--|----------------------|-----|---------------|
|  | <i>/,ri: 'ju:z/</i>  | (v) | tái sử dụng   |
|  | <i>/si: 'lev.əl/</i> | (n) | mực nước biển |
|  | <i>/swɒp/</i>        | (v) | trao đổi      |
|  | <i>/ræp/</i>         | (v) | gói, bọc      |